

Bản án số: 61/2019/HS-PT

Ngày: 27-02-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Mỹ

Ông Lê Khắc Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 30/2019/TLPT-HS ngày 07 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo Lương Minh T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 54/2018/HS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TM.

- Bị cáo có kháng cáo:

Lương Minh T, sinh năm 1997 tại ĐT; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Ấp MN1, xã MQ, huyện TM, tỉnh ĐT; Nghề nghiệp: Tài xế; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 08/12; con ông Lương Văn C và bà Trần Thị T; có vợ , con chưa có; Tiền án, tiền sự: Không. Hiện bị cáo đang tại ngoại (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị hại; đại diện hợp pháp của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lương Minh T, anh Trần Thanh K và anh Võ Quốc T1 là người làm thuê cho vựa cá ST (địa chỉ khóm ***, thị trấn MA, huyện TM) do bà Trần Thị Thu N làm chủ. Công việc của T được bà N giao là lái xe tải chở cá đến các địa điểm có người đặt mua để anh T1 và anh K giao hàng và nhận tiền, T không được giao nhiệm vụ nhận, giữ tiền mà khách hàng trả.

Khoảng 20 giờ ngày 31/7/2018, T được bà N giao điều khiển xe ô tô tải mang biển kiểm soát 66C-042.47, chở anh K từ vựa cá ST đến thị xã CL, TG rước anh T1 để cùng đi giao cá ở thành phố MT, TG, thành phố BT và huyện MCN, BT. Sau khi giao cá xong ở các địa điểm trên, anh T1 nhận được số tiền mà khách hàng trả là 70.376.000 đồng và sử dụng số tiền 1.100.000 đồng để mua thực phẩm cho bà N, còn lại 69.276.000 đồng anh T1 cất giữ. Đến khoảng 07 giờ 30 phút ngày 01/8/2018, T điều khiển xe chở anh T1 và anh K về lại vựa cá ST. Trên đường về, anh T1 sử dụng số tiền 3.870.000 đồng để thay vỏ xe, còn lại số tiền 65.406.000 đồng anh T1 để vào trong một túi nylon màu đen cùng các chứng từ mua bán hàng, quấn kín lại bằng băng keo trong suốt. Khi xe về đến thị xã CL, anh T1 giao số tiền được quấn kín nêu trên cho anh K để đem về giao cho bà N, rồi anh T1 xuống xe để về nhà của mình, anh K nhận số tiền nêu trên cất vào trong ba lô của mình và treo phía sau ghế tài xế.

T khai khi điều khiển xe về đến xã AC, huyện CB, TG, T nhìn thấy anh K đã ngủ, nên nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền mà anh T1 giao cho anh K đang quản lý để sử dụng vào mục đích cá nhân, nên T dừng xe lại trên đường nhưng không tắt máy xe. T lén lút mở ba lô lấy cọc tiền rồi dùng chìa khóa mà T được bà N giao, mở ổ khóa thùng phụ tùng gắn ở phía dưới gầm xe cất giấu cọc tiền vào bên trong. Sau đó khóa lại như ban đầu rồi tiếp tục điều khiển xe về vựa cá ST.

Đến khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày, khi về đến vựa cá ST, anh K phát hiện bị mất số tiền nêu trên, nên báo cho bà N và ông Nguyễn Văn S (chồng bà N) biết, đồng thời điện thoại báo tin cho anh T1. Khi anh K, bà N, ông Sơn hỏi về số tiền bị mất, thì T đều trả lời là không biết và điện thoại cho anh T1 báo về việc số tiền anh T1 giao cho anh K đã bị mất trộm. Bà N điện

thoại trình báo sự việc đến Công an thị trấn MA, huyện TMi. Công an thị trấn MA yêu cầu T mở khóa thùng phụ tùng xe, thì phát hiện số tiền 65.406.000 mà T cất giấu. Kết quả điều tra xác định, thùng đựng phụ tùng xe nơi T cất giấu tiền chỉ mình T được giao cất giữ chìa khóa, T thừa nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Về trách nhiệm dân sự:

Bà Trần Thị Thu N đã nhận lại số tiền 65.406.000 đồng, người bị hại Trần Thanh K và bà N không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Về vật chứng:

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ:

- Tiền Việt Nam: 65.406.000 đồng mà T lấy trộm, Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà N.

- Tạm giữ của T: 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, 02 (hai) điện thoại di động hiệu Iphone, xét thấy không liên quan đến vụ án nên đã trả lại cho T.

Tại bản án số 54/2018/HS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện TM đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Lương Minh T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Lương Minh T 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, bị cáo Lương Minh T có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, bị cáo Lương Minh T bổ sung kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu quan điểm: Hành vi của bị cáo Lương Minh T bị Tòa án cấp sơ thẩm quy kết về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật. Xét mức hình phạt 01 năm

tù mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là đã xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo, phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi án sơ thẩm tuyên, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo nhưng không cung cấp tình tiết giảm nhẹ nào khác so với những tình tiết mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lương Minh T. Giữ nguyên phần Quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo.

Trong phần tranh luận, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, các cơ quan và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của các cơ quan, người tiến hành tố tụng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Ngày 01/8/2018, bị cáo T điều khiển xe ô tô tải chở anh K về vừa cá ST thuộc khóm 3, thị trấn Mỹ An, huyện TM trên đường về lợi dụng lúc anh K đang ngủ bị cáo đã lén lút lấy trộm số tiền 65.406.000 đồng của chủ vừa cá ST do anh K được giao quản lý.

[3] Xét thấy, bị cáo là người đã trưởng thành nhận thức được tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đều bị pháp luật xử lý. Để có tiền tiêu xài mà không cần phải lao động vất vả bị cáo đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật lén lút trộm cắp tài sản người khác. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp quyền sở hữu tài sản của người khác một cách trái pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự

trị an ở địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân.

[4] Mức án 01 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là thỏa đáng với tính chất và mức độ mà hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, sau khi hành vi trộm tiền bị phát hiện, bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội và mong muốn hậu quả xảy ra, chứng tỏ bị cáo xem thường pháp luật. Do đó, cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt và có tác dụng phòng ngừa chung cho xã hội. Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới theo quy định của pháp luật để Hội đồng xét xử xem xét.

[5] Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Lương Minh T. Giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo.

[6] Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Lương Minh T. Giữ nguyên phần quyết định của bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Lương Minh T.

Tuyên bố bị cáo Lương Minh T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lương Minh T 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt.

Về án phí: Bị cáo Lương Minh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC – Vụ Giám đốc kiểm tra 1;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- Cơ quan THAHS Công an Tỉnh;
- Trại tạm giam Công an Tỉnh;
- TA-VKS-THADS huyện TM;
- CQCSĐT Công an huyện TM;
- Bị cáo;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA.TA Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA (Trúc).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Trung Thành